

**CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH (Điều 5)**  
**( Theo thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 )**

Tình hình tài chính của nhà trường trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo qui định của pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                     | Thu                   | Chi                   | Số dư (tính đến 15/6/2025) |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|
|            | <b>THU CHI CÁC HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                                                 | <b>32 207 400 482</b> | <b>32 180 104 576</b> | <b>27 295 906</b>          |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                                                    | <b>32 207 400 482</b> |                       |                            |
| <b>I</b>   | <b>Ngân sách</b>                                                                                                                                                             | <b>18 071 726 992</b> |                       |                            |
| <b>1</b>   | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                      | <b>14 038 659 445</b> |                       |                            |
|            | Dư năm trước chuyển sang                                                                                                                                                     | 59 390 432            |                       |                            |
|            | Dự toán được giao năm 2024                                                                                                                                                   | 13 979 269 013        |                       |                            |
| <b>2</b>   | <b>Chi không thường xuyên</b>                                                                                                                                                | <b>4 033 067 547</b>  |                       |                            |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu theo công văn</b>                                                                                                                                           | <b>1 030 123 000</b>  |                       |                            |
| <b>1</b>   | <b>Bảo hiểm y tế học sinh</b> (Theo CV số 1894/ BHXH - QLTST ngày 29/7/2024 của BHXH thành phố HP) :<br>73.710 đ/tháng                                                       | <b>984 693 000</b>    |                       |                            |
|            | Khối 1                                                                                                                                                                       | 204 546 000           |                       |                            |
|            | Khối 2,3,4,5                                                                                                                                                                 | 780 147 000           |                       |                            |
| <b>2</b>   | <b>Phong trào kế hoạch nhỏ</b> (K/h Liên ngành số 05 KH-LN) V/v triển khai phong trào kế hoạch nhỏ giai đoạn :<br>2023-2027 có giá trị tương đương: 30.000 đ/hs/NH           | 33 660 000            |                       |                            |
|            | Tồn mang sang                                                                                                                                                                | 11 770 000            |                       |                            |
| <b>III</b> | <b>Các khoản thu:</b> Theo NQ 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 và NQ 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, CV số 2533/SGDDĐT-KHTC ngày 22/8/2024, CV 2485/UBND-GDDĐT ngày 17/9/2024 | <b>12 903 862 490</b> |                       |                            |
| <b>1</b>   | <b>Tiền ăn và chất đốt:</b> 30.000đ/hs/ngày (Nhà trường ký HĐ với công ty cung cấp thực phẩm và chất đốt)                                                                    | 5 774 340 000         |                       |                            |
| <b>2</b>   | <b>Hỗ trợ chăm nuôi bán trú:</b> 150.000đ/hs/tháng                                                                                                                           | 1 493 250 000         |                       |                            |
| <b>3</b>   | <b>Nước uống tinh khiết:</b> 10.000đ/hs/tháng x 9 tháng                                                                                                                      | 100 800 000           |                       |                            |
| <b>4</b>   | <b>Tiếng Anh tự chọn</b> (HS khối 1,2,):<br>60.000 đ/hs/tháng                                                                                                                | 201 150 000           |                       |                            |
|            | Tồn mang sang                                                                                                                                                                | 733 136               |                       |                            |
| <b>5</b>   | <b>Tiếng Anh tăng cường</b> (HS khối 1,2,3,4,5)<br>K1,2,5: 60.000 đ/hs/tháng; K 3,4: 120.000 đ/hs/tháng                                                                      | 314 850 000           |                       |                            |
|            | Tồn mang sang                                                                                                                                                                | 275 416               |                       |                            |
| <b>6</b>   | <b>Giáo dục Stem</b> (HS khối 3,4,5) : 112.000 đ/hs/tháng                                                                                                                    | 336 896 000           |                       |                            |
|            | Tồn mang sang                                                                                                                                                                | 371 476               |                       |                            |
| <b>7</b>   | <b>Quản lý học sinh ngoài giờ (K1,2,3,4,5)</b> 10.000đ/hs/giờ                                                                                                                | 2 270 802 000         |                       |                            |
|            | Tồn mang sang                                                                                                                                                                | 41 236 850            |                       |                            |
| <b>8</b>   | <b>Kĩ năng công dân số</b>                                                                                                                                                   | 834 539 000           |                       |                            |
| <b>9</b>   | <b>Tiếng Anh người nước ngoài</b>                                                                                                                                            | 773 760 000           |                       |                            |

|    |                                                                                                                                                                                  |             |                |           |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|-----------|
| 10 | Hỗ trợ dạy học 2 buổi/ngày : 30.000đ/hs/tháng                                                                                                                                    | 302 625 000 |                |           |
|    | Tồn mang sang                                                                                                                                                                    | 10 186 797  |                |           |
| 11 | Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú<br>1: 360.000đ/hs/năm<br>Khối 2,3,4,5: 200.000đ/hs/năm)                                                                                   | 251 160 000 |                |           |
|    | Tồn chuyển sang                                                                                                                                                                  | 108 440     |                |           |
| 12 | Tài trợ giáo dục HS lớp 1 (theo thông tư 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018)                                                                                                        | 194 800 000 |                |           |
|    | Tồn chuyển sang                                                                                                                                                                  | 1 978 375   |                |           |
| IV | Các khoản thu dịch vụ:<br>Theo NQ 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 và NQ 08/2023/NQ - HĐND ngày 08/12/2023, CV số 2533/SGDĐT-KHTC ngày 22/8/2024, CV 2485/UBND-GDĐT ngày 17/9/2024 | 76 892 000  |                |           |
| 1  | Dịch vụ trông coi xe ( thu 9 tháng)<br>Xe đạp: 30.000đ/hs/tháng (nếu đ.ký)<br>Xe máy: 50.000đ/hs/tháng (nếu đ.ký)                                                                | 74 250 000  |                |           |
|    | Tồn chuyển sang                                                                                                                                                                  | 2 642 000   |                |           |
| V  | Các khoản thu thỏa thuận                                                                                                                                                         | 124 796 000 |                |           |
| 1  | Kinh phí ban đại diện cha mẹ học sinh (Thu trên tinh thần từ nguyện, trích 28% về BĐDCMHS nhà trường) theo TT 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011                                   | 124 796 000 |                |           |
|    | Tồn mang sang                                                                                                                                                                    | .0          |                |           |
| B  | TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG                                                                                                                                                               |             | 32 180 104 576 |           |
| I  | Ngân sách                                                                                                                                                                        |             | 18 063 771 713 | 7 955 279 |
| 1  | Chi thường xuyên                                                                                                                                                                 |             | 12 677 311 713 |           |
|    | - Chi lương, bảo hiểm và các khoản phụ cấp                                                                                                                                       |             | 10 351 963 423 |           |
|    | - Chi lương cho nhân viên hợp đồng                                                                                                                                               |             | 399 000 000    |           |
|    | - Chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn                                                                                                                                            |             | 66 348 668     |           |
|    | - Chi mua sắm, sửa chữa nhỏ                                                                                                                                                      |             | 123 185 900    |           |
|    | - Chi dịch vụ vệ sinh, mạng internet                                                                                                                                             |             | 19 964 200     |           |
|    | - Chi khen thưởng LĐTT, CSTĐ NH 22-23                                                                                                                                            |             | 55 140 000     |           |
|    | - Chi thu nhập bình quân tăng thêm (NQ 05/2022/NQ-HĐND cho CCVC)                                                                                                                 |             | 1 134 514 860  |           |
|    | - Chi thưởng theo NĐ 73/NĐ-CP                                                                                                                                                    |             | 327 057 000    |           |
|    | - Chi khác                                                                                                                                                                       |             | 200 137 662    |           |
| 2  | Chi không thường xuyên                                                                                                                                                           |             | 5 386 460 000  | 0         |
|    | - Chi thu nhập bình quân tăng thêm (NQ 05/2022/NQ-HĐND cho CCVC)                                                                                                                 |             | 1 440 549 000  |           |
|    | - Mua sắm trang thiết bị phục vụ chuyên môn                                                                                                                                      |             | 1 527 827 000  |           |
|    | - Sửa chữa nhà cửa                                                                                                                                                               |             | 2 418 084 000  |           |
| II | Các khoản chi theo công văn                                                                                                                                                      |             | 1 027 834 000  |           |
| 1  | Bảo hiểm y tế                                                                                                                                                                    |             | 984 693 000    | 0         |
|    | Nộp 100% tiền BHYT học sinh về cơ quan BHXH Quận Hồng Bàng                                                                                                                       |             | 984 693 000    |           |
| 2  | Phong trào kế hoạch nhỏ (K/h Liên ngành số 125 KH-LN) theo phương án thu gom phế liệu, giấy vụn, nuôi heo đất tương đương: 30.000 đ/hs/năm học                                   |             | 43 141 000     | 2 289 000 |
|    | - Nộp 25 % về Quận đoàn                                                                                                                                                          |             | 8 415 000      |           |

|            |                                                                                                                                                         |  |                       |                  |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------|------------------|
|            | - Chi các hoạt động của đội                                                                                                                             |  | 34 726 000            |                  |
| <b>III</b> | <b>Các khoản chi:</b> Theo NQ 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 và NQ 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, Hướng dẫn liên Sở số 86/HSL-SGD-STC ngày 25/01/2024 |  | <b>12 889 677 863</b> |                  |
| <b>1</b>   | <b>Tiền ăn</b>                                                                                                                                          |  | <b>5 774 340 000</b>  | <b>0</b>         |
|            | Thanh toán tiền thực phẩm và chất đốt                                                                                                                   |  | 5 774 340 000         |                  |
| <b>2</b>   | <b>Hỗ trợ chăm nuôi bán trú</b>                                                                                                                         |  | <b>1 489 741 500</b>  | <b>3 508 500</b> |
|            | - Chi lương cho cô nuôi                                                                                                                                 |  | 597 300 000           |                  |
|            | - Chi lương cho người trông trưa, phục vụ công tác bán trú                                                                                              |  | 680 400 000           |                  |
|            | - Chi công tác quản lý                                                                                                                                  |  | 194 122 500           |                  |
|            | - Nộp thuế                                                                                                                                              |  | 17 919 000            |                  |
| <b>3</b>   | <b>Nước uống tinh khiết</b>                                                                                                                             |  | <b>100 800 000</b>    | <b>0</b>         |
|            | - Thanh toán 100% tiền về công ty                                                                                                                       |  | 100 800 000           |                  |
| <b>4</b>   | <b>Tiếng Anh tự chọn</b>                                                                                                                                |  | <b>201 150 000</b>    | <b>733 136</b>   |
|            | - Nộp trả trung tâm                                                                                                                                     |  | 160 920 000           |                  |
|            | - Chi phúc lợi                                                                                                                                          |  | 14 080 500            |                  |
|            | - Chi công tác quản lý                                                                                                                                  |  | 14 080 500            |                  |
|            | - Chi sửa chữa nhỏ                                                                                                                                      |  | 11 264 400            |                  |
|            | - Nộp thuế                                                                                                                                              |  | 804 600               |                  |
| <b>5</b>   | <b>Tiếng Anh tăng cường</b>                                                                                                                             |  | <b>314 850 000</b>    | <b>275 416</b>   |
|            | - Nộp trả trung tâm                                                                                                                                     |  | 251 880 000           |                  |
|            | - Chi phúc lợi                                                                                                                                          |  | 22 039 500            |                  |
|            | - Chi công tác quản lý                                                                                                                                  |  | 22 039 500            |                  |
|            | - Chi sửa chữa nhỏ                                                                                                                                      |  | 17 631 600            |                  |
|            | - Nộp thuế                                                                                                                                              |  | 1 259 400             |                  |
| <b>6</b>   | <b>Giáo dục Stem</b>                                                                                                                                    |  | <b>336 895 720</b>    | <b>371 756</b>   |
|            | - Nộp trả trung tâm                                                                                                                                     |  | 286 361 600           |                  |
|            | - Chi phúc lợi                                                                                                                                          |  | 13 475 840            |                  |
|            | - Chi công tác quản lý                                                                                                                                  |  | 23 582 440            |                  |
|            | - Chi sửa chữa nhỏ                                                                                                                                      |  | 12 465 152            |                  |
|            | - Nộp thuế                                                                                                                                              |  | 1 010 688             |                  |
| <b>7</b>   | <b>Kỹ năng công dân số</b>                                                                                                                              |  | <b>834 538 670</b>    | <b>330</b>       |
|            | - Nộp trả trung tâm                                                                                                                                     |  | 709 358 150           |                  |
|            | - Chi phúc lợi                                                                                                                                          |  | 33 381 560            |                  |
|            | - Chi công tác quản lý                                                                                                                                  |  | 58 417 400            |                  |
|            | - Chi sửa chữa nhỏ                                                                                                                                      |  | 30 877 943            |                  |
|            | - Nộp thuế                                                                                                                                              |  | 2 503 617             |                  |
| <b>8</b>   | <b>Quản lý học sinh ngoài giờ</b>                                                                                                                       |  | <b>2 312 038 850</b>  |                  |
|            | - Chi lương cho giáo viên dạy                                                                                                                           |  | 1 657 685 460         |                  |
|            | - Chi hỗ trợ làm ngoài giờ                                                                                                                              |  | 79 310 170            |                  |
|            | - Chi công tác quản lý                                                                                                                                  |  | 329 265 990           |                  |
|            | - Chi khen thưởng thi đua, GV có thành tích                                                                                                             |  | 109 529 110           |                  |
|            | - Chi phúc lợi                                                                                                                                          |  | 90 832 080            |                  |
|            | - Nộp thuế                                                                                                                                              |  | 45 416 040            |                  |
| <b>9</b>   | <b>Hỗ trợ dạy học 2 buổi/ngày</b>                                                                                                                       |  | <b>307 427 123</b>    | <b>5 384 674</b> |
|            | - Thanh toán tiền điện, nước sinh hoạt                                                                                                                  |  | 237 228 881           |                  |

|           |                                                                                        |  |                    |                  |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|--|--------------------|------------------|
|           | - Hỗ trợ CSVN bán trú                                                                  |  | 70 198 242         |                  |
| <b>10</b> | <b>Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú</b>                                          |  | <b>248 136 000</b> | <b>3 132 440</b> |
|           | - Mua bổ sung đồ dùng bán trú                                                          |  | 177 040 000        |                  |
|           | - Mua tủ đựng chăn, ga, gối cho lớp học                                                |  | 71 096 000         |                  |
| <b>11</b> | <b>Tài trợ giáo dục học sinh lớp 1 (theo thông tư 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018)</b> |  | <b>196 000 000</b> | <b>778 375</b>   |
|           | -Mua sắm bàn ghế hội trường nhà đa năng                                                |  | 196 000 000        |                  |
| <b>12</b> | <b>Tiếng Anh người nước ngoài</b>                                                      |  | <b>773 760 000</b> |                  |
|           | - Nộp trả trung tâm                                                                    |  | 619 008 000        |                  |
|           | - Chi phúc lợi                                                                         |  | 54 163 200         |                  |
|           | - Chi công tác quản lý                                                                 |  | 54 163 200         |                  |
|           | - Chi sửa chữa nhỏ                                                                     |  | 43 330 560         |                  |
|           | - Nộp thuế                                                                             |  | 3 095 040          |                  |
| <b>IV</b> | <b>Các khoản chi dịch vụ:</b>                                                          |  | <b>74 025 000</b>  |                  |
| <b>1</b>  | <b>Dịch vụ trông coi xe</b>                                                            |  | <b>74 025 000</b>  | <b>2 867 000</b> |
|           | - Trả cho người trực tiếp trông coi xe, BD đoàn TN                                     |  | 66 600 000         |                  |
|           | - Nộp thuế                                                                             |  | 7 425 000          |                  |
| <b>V</b>  | <b>Các khoản chi thỏa thuận</b>                                                        |  | <b>124 796 000</b> |                  |
| <b>1</b>  | <b>Kinh phí ban đại diện cha mẹ học sinh</b>                                           |  | <b>124 796 000</b> |                  |
|           | - Tặng quà HS có hoàn cảnh khó khăn                                                    |  | 21 000 000         |                  |
|           | - Chi hỗ trợ hoạt động ngoại khóa                                                      |  | 6 381 600          |                  |
|           | - Khen thưởng học sinh có thành tích                                                   |  | 97 414 400         |                  |

Ngày 11 tháng 6 năm 2025

**KẾ TOÁN**

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thu Hiền**

**Nguyễn Thị Hạnh**

27 295 906

201150000

314850000

773760000

21839744

88 188 412

1440549000

#REF!

275136